

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN NHÀ THÚ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV
NĂM 2014

Tên cơ sở KD : Cty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ : 13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mã số thuế : 0302346036

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

STT	Tên hồ sơ	Số trang
1	Bảng cân đối kế toán	1-4
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	7-36

Lập, ngày 9 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ CHÍ HIẾU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ IV NĂM 2014**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
A . Tài sản ngắn hạn	100		659.073.970.334	753.936.338.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	54.621.383.241	37.626.890.332
1. Tiền	111		54.621.383.241	37.626.890.332
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	22.620.862.171	13.120.862.171
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.620.862.171	13.120.862.171
III. Các khoản phải thu	130		166.553.710.777	258.722.144.257
1. Phải thu của khách hàng	131		141.841.218.014	196.287.466.651
2. Trả trước cho người bán	132		8.522.224.244	35.531.071.461
5. Các khoản phải thu khác	135	5	16.190.268.519	26.903.606.145
IV. Hàng tồn kho	140	6	412.203.337.100	435.956.673.728
1. Hàng tồn kho	141		412.203.337.100	435.956.673.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.074.677.045	8.509.767.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		926.861.745	504.115.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	-	2.670.648.604
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.147.815.300	5.335.003.960
B . Tài sản dài hạn	200		1.456.564.716.590	1.311.902.925.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.111.790.951	12.351.010.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	71.292.647.646	3.669.739.960
- Nguyên giá	222		79.101.974.701	14.282.223.858
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.809.327.055)	(10.612.483.898)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.724.254.668	8.586.382.000
- Nguyên giá	228		13.660.656.315	13.680.656.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.936.401.647)	(5.094.274.315)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	94.888.637	94.888.637
III. Bất động sản đầu tư	240	12	74.550.198.973	7.359.821.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ IV NĂM 2014**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên giá	241		80.293.335.837	11.740.332.435
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5.743.136.864)	(4.380.510.466)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.298.902.973.365	1.280.469.360.645
1. Đầu tư vào công ty con	251		440.437.701.681	394.960.871.236
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		407.249.183.787	445.441.884.787
3. Đầu tư dài hạn khác	258		558.655.849.123	558.017.758.204
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(107.439.761.226)	(117.951.153.582)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.999.753.301	11.722.732.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	901.910.000	2.247.231.070
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.769.489.301	3.147.146.933
3. Tài sản dài hạn khác	268	16	2.328.354.000	6.328.354.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.115.638.686.924	2.065.839.263.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ IV NĂM 2014**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . Nợ phải trả	300		787.015.798.596	762.183.150.283
I. Nợ ngắn hạn	310		438.505.036.632	438.266.033.405
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	226.934.618.721	220.110.116.906
2. Phải trả cho người bán	312		74.079.269.636	41.601.878.822
3. Người mua trả tiền trước	313		41.221.091.098	16.941.531.521
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	5.159.420.543	5.044.007.125
5. Phải trả người lao động	315		2.034.138.592	187.395.914
6. Chi phí phải trả	316	19	12.896.139.117	13.558.127.029
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	75.167.842.325	140.183.782.253
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			1.012.516.600	639.193.835
II. Nợ dài hạn	330		348.510.761.964	323.917.116.878
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	41.548.489.237	50.817.116.878
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	306.635.000.000	273.100.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		327.272.727	-
B . Nguồn vốn chủ sở hữu	400		1.328.622.888.328	1.303.656.113.170
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	23	1.328.622.888.328	1.303.656.113.170
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		381.504.200.000	381.504.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		434.069.964.698	436.306.517.171
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(2.963.607.112)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		427.457.116.723	427.457.116.723
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		38.150.420.000	37.875.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.441.186.907	23.476.886.388
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		2.115.638.686.924	2.065.839.263.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ IV NĂM 2014****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	-------	-------------	---------	---------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	23	22.737.627.000	22.737.627.000

Lập ngày 9 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Ngọc Châu

Quan Minh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ CHÍ HIẾU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	209.653.988.494	91.040.740.312	423.453.435.894	296.231.428.869
2. Các khoản giảm trừ	2	25	8.596.541.817	9.424.137.117	46.130.241.095	40.196.486.724
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	26	201.057.446.677	81.616.603.195	377.323.194.799	256.034.942.145
4. Giá vốn hàng bán	11	27	171.929.514.748	39.573.781.088	320.287.710.456	155.109.373.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		29.127.931.929	42.042.822.107	57.035.484.343	100.925.568.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9.983.897.770	3.617.293.182	56.283.009.635	13.832.657.357
7. Chi phí tài chính	22	29	12.410.428.661	15.482.424.246	38.554.942.663	71.134.733.664
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10.194.397.587	11.258.083.972	48.833.827.412	61.573.513.627
8. Chi phí bán hàng	24		1.299.409.295	1.369.865.028	3.204.265.426	2.315.704.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.387.186.269	9.753.536.430	44.577.596.178	35.781.820.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.014.805.474	19.054.289.585	26.981.689.711	5.525.968.021
11. Thu nhập khác	31	30	3.755.489.422	1.347.128.509	7.202.374.103	3.513.022.911
12. Chi phí khác	32	31	1.878.471.990	1.185.789.899	2.000.349.885	1.950.557.129
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		1.877.017.432	161.338.610	5.202.024.218	1.562.465.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		12.891.822.906	19.215.628.195	32.183.713.929	7.088.433.803
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.225.458.972	-	4.023.955.046	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	377.657.632	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.666.363.934	19.215.628.195	27.782.101.251	7.088.433.803

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Như

Như



Như

Lê Ngọc Châu

Quan Minh Tuấn

LÊ CHÍ HIÊU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2014
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		314.774.638.927	151.371.472.338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(209.684.388.532)	(53.130.215.726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.265.286.967)	(13.706.573.037)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(46.815.743.373)	(65.404.795.682)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(476.592.615)	(15.209.636.563)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		124.373.516.414	64.530.347.347
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81.753.513.878)	(84.909.895.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87.152.629.976	(16.459.296.496)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.640.650.936)	(14.545.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.372.862.844	40.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.750.000.000)	(3.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(101.248.705.245)	(136.085.827.791)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		137.331.209.445	117.820.883.023
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.149.174.581	10.846.959.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.213.890.689	(11.142.530.443)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.927.054.639	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(680.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		284.808.139.702	374.275.243.383
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(387.107.222.097)	(336.444.395.980)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99.372.027.756)	37.830.167.403
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		16.994.492.909	10.228.340.464
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.626.890.332	27.398.549.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	54.621.383.241	37.626.890.332

Ngày 9 tháng 2 năm 2015

Người lập biểu

Tien

Nguyễn Ngọc Tân

Kế toán trưởng

Quan Minh Tuấn

Quan Minh Tuấn

Tổng Giám Đốc



Lê Chí Hiếu

Lê Chí Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức, tên giao dịch quốc tế Thu Duc Housing Development Corporation, viết tắt là Thu Duc House được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7967/QĐ-UB-CNN ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh chuyển Công ty Phát Triển Nhà và Dịch Vụ khu công nghiệp Thủ Đức thành Công ty Cổ Phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0302346036 (đổi từ số 4103000457) lần đầu ngày 15/06/2001 và thay đổi lần thứ 15 ngày 28/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 381.504.200.000VND, Tương đương 38.150.420 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP HCM.

Lĩnh vực kinh doanh: Địa ốc, xây lắp công trình, thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Quản lý và kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình về nhà ở, công trình công cộng và dân dụng khác;
- Sản xuất gạch, ngói, gạch bông (không hoạt động tại trụ sở);
- Thiết kế mẫu nhà ở, công trình dân dụng phục vụ cho nhu cầu xây dựng của đơn vị;
- Chủ đầu tư XD và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư Linh Xuân, Thủ Đức;
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cầu đường, sân bãi, nền móng công trình, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước công trình;
- San lấp mặt bằng;
- Trang trí nội ngoại thất;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, lắp dựng khung nhà tiền chế, kệ thép, các cấu kiện thép: dầm cầu thép, xà, thanh giằng, cột tháp (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng, sắt, thép, đá, cát, sỏi;
- Đại lý mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao: sân tennis, hồ bơi, bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, bóng rổ, cầu lông;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán, chế biến hàng nông sản thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP Hồ Chí Minh);
- Cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ: khai thuê hải quan, quảng cáo, bốc dỡ hàng hóa, đóng gói (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Thiết kế tạo mẫu; In trên bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan);
- Tổ chức hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm thương mại;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh nhà;
- Cho thuê nhà, kho bãi, văn phòng;

- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đầu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản.
- Bán buôn khoáng sản
- Đào tạo nghề

Tại ngày 31/12/2014 Công ty có 101 nhân viên; 31/12/2013 : 102 nhân viên.

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
1 Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ nông sản Thủ Đức	Số 141 Quốc lộ 1A, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
2 Công ty TNHH Nước đá tinh khiết Đồng An Bình	Số 4, đường số 4, Khu phố 5, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.
3 Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức	Khu phố 5, Quốc lộ 1A, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
4 Công ty Cổ phần Thông Đức	Số 01 Phan Chu Trinh, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
5 Cty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
6 Cty CP Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức	Lập An, thị trấn Lăng Cô, huyện Phúc Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.
7 Cty CP Thuduchouse Wood Trading	13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
8 Cty CP Đầu tư Phước Long	18 Tầng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty liên kết sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
1 Cty CP Phát triển nhà Deawon-Thủ Đức.	Áp 3, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú.	159 Điện Biên Phủ- Quận Bình Thạnh. TP.HCM
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú.	48 Tầng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP Hồ Chí Minh.
4 Cty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng.	13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
5 Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức.	Số 9/7, Đường số 3, Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
6 Công ty TNHH Bách Phú Thịnh.	Phường Hiệp Phú, Q.9, TP HCM.
7 Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định.	636 Quốc lộ 52, P. Phước Long B, quận 9, TP Hồ Chí Minh.
8 Công ty Liên doanh TDH Property Ventures (USA).	California, Hoa Kỳ.
9 Cty CP DV và Xúc Tiến TM Hiệp Hội DN TP.HCM (TPS)	13 - 15- 17 Trương Định, P.6, Quận 3, TP.HCM

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX): giá trích lập dự phòng là giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2014.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE): giá trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2014.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn: được trích lập dự phòng tổn thất nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ. Cơ sở trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của tổ chức kinh tế mà Công ty đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bỏ từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán căn hộ xây dựng theo tiến độ

Công ty ghi nhận doanh thu theo khối lượng công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính và đã ký hợp đồng bán căn hộ cho người mua. Giá vốn của căn hộ được ước tính phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trên cơ sở tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để hoàn thành công trình. Chính sách này sẽ được áp dụng nhất quán trong thời gian thực hiện dự án và được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ; Trích 10% Quỹ khen thưởng và phúc lợi, tỷ lệ trích có thể thay đổi theo kiến nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt	102.500.646	1.925.920.911
Tiền gửi ngân hàng	54.518.882.595	35.700.969.421
	54.621.383.241	37.626.890.332
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2014	01/01/2014
Cho vay ngắn hạn (*)	2.620.862.171	3.120.862.171
Hợp tác KD - Cty CP Đầu tư căn Nhà Mơ Ước (283/HĐHTKD/2013 ngày 05/03/2013- 01 năm)	10.000.000.000	10.000.000.000
Hợp tác KD dệt may - Cty CP ĐT Phong Phú	10.000.000.000	
	22.620.862.171	13.120.862.171

(*) Chi tiết cho vay ngắn hạn

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Cty TNHH Hoa Trĩ Thiện	1435/HĐTD-TDH	6 tháng	1,58%/tháng	590.862.171
Tạp chí Bất Động Sản Nhà Đất Việt	0112/HĐVV-25/07/2012	20 ngày		30.000.000

Cty CP Thông Đức	1434/HĐ-TD-TDH-13 ngày 16/10/2013	12 tháng	14%/năm	<u>2.000.000.000</u>
				<u>2.620.862.171</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận các Cty thành viên được chia	-	2.985.697.578
Phải thu lãi góp vốn hợp tác kinh doanh	1.159.141.800	3.482.690.612
Phải thu về lãi tiền cho vay	3.156.342.278	929.427.000
Phải thu về cho mượn vốn	1.378.819.563	12.478.819.563
Phải thu về chi hộ chi phí BQL CC Trường Thọ	3.838.993.705	3.386.243.566
Phải thu về chi hộ chi phí BQL CC Phước Bình	1.767.715.575	1.069.143.108
Phải thu CB.CNV : thuế TNCN, BHXH,BHYT,BHTN	219.588.149	173.101.846
Thuế và các khoản xử phạt vi phạm hành chính	1.492.504.012	1.492.504.012
Vẽ sơ đồ nhà đất hộ khách hàng	363.477.520	-
Phải thu khác	2.813.685.917	905.978.860
	<u>16.190.268.519</u>	<u>26.903.606.145</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	412.203.337.100	435.956.673.728
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

412.203.337.100	435.956.673.728
------------------------	------------------------

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	396.083.522.010	420.734.436.459
Khu nhà ở 6,5 ha P.Bình An, Q.2	21.076.023.416	24.808.767.151
Khu nhà ở 6,8ha Bình Chiểu, Q.Thủ Đức	61.637.204.323	45.306.928.812
Khu tái định cư 15,7ha P.Bình Chiểu; Q.Thủ Đức	28.044.215.766	29.257.078.644
Chung cư cao cấp Hiệp Phú Q.9	663.995.899	660.819.079
Chung cư TDH Phước Bình, Q.9	47.377.333.753	47.911.712.550
Chung cư TDH Phước Long, Q.9	35.431.863.281	34.082.306.831
Khu nhà ở CDM Nông Sản Thủ Đức, Q.TĐ	7.546.728.443	8.661.841.521
Khu đất 4,6ha đô thị An Phú, Q.2	-	569.845.203
Khu đất LD 1,8 ha Hiệp Bình Phước, Q.TĐ	5.629.315.366	4.973.706.957
Khu đất LD 3,3ha Hiệp Bình Phước, Q.TĐ	8.306.110.787	8.306.110.787
Khu dân cư 1,7ha Hiệp Bình Phước- Q.Thủ Đức	4.592.578.690	25.809.093.906
Khu đất Hiệp Phú	151.924.588	151.924.588
Khu La Sapinnette Lăng Cô Resort	445.713.268	445.713.268
Khu La Sapinnette Lăng Cô Phúc Hợp	-	323.008.364
Khu đô thị DVTM Long Hội	20.856.257.976	19.310.642.936
Khu 10ha Linh Trung	834.289.628	834.289.628
Chung cư Phước Bình (5 tầng) Quận 9	772.292.593	772.292.593
Chung cư TDH Trường Thọ- Quận Thủ Đức	98.439.687.466	125.454.811.327
Khu 1,3ha Hiệp Bình Chánh , Q.Thủ Đức	795.493.248	795.493.248
Dự án TDH Tocontap	3.313.251.473	2.929.433.292
Khu 3,7ha Phước Long Spring Tow - Q.9	50.169.242.046	39.368.615.774
Trung tâm TED	2.201.705.970	2.428.575.671
Xuất nhập khẩu	6.544.077.277	-
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	7.374.031.843	12.793.661.598
Xây dựng nhà khu nhà ở Bình Chiểu, Bình An, An Phú...	7.374.031.843	12.793.661.598

412.203.337.100	435.956.673.728
------------------------	------------------------

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế TNDN	-	2.670.648.604

Cộng

-	2.670.648.604
---	----------------------

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	2.080.816.804	5.268.005.464
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	66.998.496	66.998.496

2.147.815.300	5.335.003.960
----------------------	----------------------

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý; TS khác	Cộng
Số dư đầu năm	4.976.793.236	6.383.032.160	2.922.398.462	14.282.223.858
Số tăng trong kỳ	67.062.056.600	3.640.650.936	-	70.702.707.536
- Mua sắm mới	67.062.056.600	3.640.650.936	-	70.702.707.536
Số giảm trong kỳ	-	(4.484.996.748)	(1.397.959.945)	(5.882.956.693)
- Chuyển góp vốn cty con		(449.536.748)		(449.536.748)
- Thanh lý, nhượng bán		(4.035.460.000)	(214.587.927)	(4.250.047.927)
- Giám khác			(1.183.372.018)	(1.183.372.018)
Số dư cuối kỳ	72.038.849.836	5.538.686.348	1.524.438.517	79.101.974.701
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.128.454.061	3.728.297.502	2.755.732.335	10.612.483.898
Số tăng trong kỳ	192.619.008	894.835.521	43.165.951	1.130.620.480
- Trích khấu hao	192.619.008	894.835.521	43.165.951	1.130.620.480
Số giảm trong năm	-	(2.659.317.554)	(1.274.459.769)	(3.933.777.323)
- Chuyển góp vốn cty con		(449.536.748)		(449.536.748)
- Thanh lý, nhượng bán		(2.209.780.806)	(109.001.903)	(2.318.782.709)
- Giám khác			(1.165.457.866)	(1.165.457.866)
Số dư cuối kỳ	4.321.073.069	1.963.815.469	1.524.438.517	7.809.327.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	848.339.175	2.654.734.658	166.666.127	3.669.739.960
Số dư cuối kỳ	67.717.776.767	3.574.870.879	-	71.292.647.646

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Phản mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	13.680.656.315	13.680.656.315
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua sắm mới	-	-
Số giảm trong kỳ	20.000.000	20.000.000
- Giảm khác (*)	20.000.000	20.000.000
Số dư cuối kỳ	13.660.656.315	13.660.656.315
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	5.094.274.315	5.094.274.315
Số tăng trong kỳ	2.862.127.332	2.862.127.332
- Trích khấu hao	2.862.127.332	2.862.127.332
Số giảm trong năm	20.000.000	20.000.000
- Giảm khác	20.000.000	20.000.000
Số dư cuối kỳ	7.936.401.647	7.936.401.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	8.586.382.000	8.586.382.000
Số dư cuối kỳ	5.724.254.668	5.724.254.668
11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2014	01/01/2014
Xây dựng cơ bản dở dang	94.888.637	94.888.637
- Dự án nhà nghỉ Chợ đầu mối Nông sản Thủ Đức	94.888.637	94.888.637
	94.888.637	94.888.637
12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		
NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa	Cộng
Số dư đầu năm	11.740.332.435	11.740.332.435
Số tăng trong kỳ	68.553.003.402	68.553.003.402
- Mua sắm mới	68.553.003.402	68.553.003.402
Số dư cuối kỳ	80.293.335.837	80.293.335.837
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	4.380.510.466	4.380.510.466
Số tăng trong kỳ	1.362.626.398	1.362.626.398
- Trích khấu hao	1.362.626.398	1.362.626.398
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	5.743.136.864	5.743.136.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	7.359.821.969	7.359.821.969
Số dư cuối kỳ	74.550.198.973	74.550.198.973
13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con ⁽¹⁾	440.437.701.681	394.960.871.236
- Cty TNHH QL & KD Chợ NS Thủ Đức	37.000.000.000	37.000.000.000
- Cty TNHH Nước đã tinh khiết Đồng An Bình	24.889.158.681	24.889.158.681
- Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức (*)	4.200.000.000	19.845.712.555
- Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	143.766.000.000	143.766.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính

13-15-17 Trương Định, P.6, Q.3

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

- Công ty CP Thông Đức	158.310.000.000	158.310.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức	12.100.000.000	10.900.000.000
- Công ty Cổ Phần ThuDuchouse Wood Trading	831.000.000	250.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phước Long	59.341.543.000	-

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh ⁽²⁾	407.249.183.787	445.441.884.787
- Công ty CP Phát triển nhà Deawon-Thủ Đức	129.161.260.800	129.161.260.800
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	54.400.000.000	54.400.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	-	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú	309.661.500	309.661.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long	-	27.192.701.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	26.695.200.000	26.695.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	4.775.000.000	4.775.000.000
- Công ty TNHH Bách Phú Thịnh	95.550.000.000	95.550.000.000
- Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định (**)	54.000.000.000	54.000.000.000
- CTCP DV và XTTM Hiệp hội DN TPHCM (TPS)	1.229.000.000	1.229.000.000
- Công ty LD ThuDuchouse Property Venture	41.129.061.487	41.129.061.487

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư dài hạn khác	Số lượng CP	Số lượng CP	558.655.849.123	558.017.758.204
Đầu tư chứng khoán			128.067.000.507	170.952.909.952

- Cổ phiếu TCT CP BH Dầu Khí (PVI) (*)	109.350	109.350	8.593.500.000	8.593.500.000
- Cổ phiếu CCP Xây dựng số 5 (SC5) (*)	156.942	156.942	10.227.309.952	10.227.309.952
- NHTMCP Phương Đông (OCB) (**)	3.607.116	3.607.116	31.867.800.000	31.867.800.000
- Tổng Cty CP Phong Phú (**)	-	3.331.125	-	37.154.700.000
- CTCP ĐHTH & BĐS Thái Bình Dương (PPI) (*)	2.000.000	2.119.680	24.278.390.555	30.009.600.000
- CTCP XNK & ĐT TTHuế (CĐ chiến lược)	306.000	306.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty CP KD BĐS Phát triển nhà TP	320.000	320.000	3.200.000.000	3.200.000.000
- Công ty CP XD và Phát triển Ngôi nhà Huế	200.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tài chính Dệt may	3.450.000	3.450.000	41.400.000.000	41.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú	200.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Góp vốn hợp tác kinh doanh

			404.588.848.616	385.814.848.252
- Góp vốn HTKD với Cty CP ĐT XD TM DV DL Đồ Thành			211.428.125	211.428.125
- Góp vốn Đầu tư KDC Bến Lức Long An (GĐ2)			84.999.894.442	73.019.130.189
- Góp vốn Đầu tư khu tái định cư Tam Tân -Củ Chi			1.361.817.621	290.497.641
- Góp vốn Đầu tư TTTM Phước Long B			173.238.804.166	174.399.406.544
- Góp vốn Cty CP PTnhà Phong Phú - Daewon - Thủ Đức			58.119.015.620	58.119.015.620
- Góp vốn hợp tác Sản giao dịch ThucDuc House Vinatexland			-	1.285.332.380
- Góp vốn ĐTDA TT TMDV VP Xanh - Cty CP TMDV Sài Gòn			19.307.945.255	11.995.045.753
- Góp vốn dự án khu nhà ở TDH - Tocontap			19.349.943.387	18.494.992.000
- Góp vốn dự án Trường TH Tiến Thịnh - Cty TNHH TM Tiến Thịnh			48.000.000.000	48.000.000.000

Cho vay dài hạn

- Công ty Cổ Phần Thông Đức (***)			26.000.000.000	1.250.000.000
-----------------------------------	--	--	----------------	---------------

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ⁽⁶⁾

(107.439.761.226) (117.951.153.582)

Cộng **1.298.902.973.365** **1.280.469.360.645**

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(**) Trả cổ tức bằng cổ phiếu, chia thưởng cổ phiếu làm thay đổi số lượng cổ phiếu.

(***) Thông Đức vay Hợp đồng vay số: 1685/HĐ -TĐ TDH -13 ngày 09/12/2013; HMTD là 28 tỷ; Mục đích vay: thanh toán nợ vay ngân hàng; thời hạn cho vay, 4 năm tính từ ngày giải ngân 10/12/2013; lãi suất 14% thả nổi theo ngân hàng HDBank.

(1) Chi tiết đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động KD chính
Công ty TNHH QL & KD Chợ NS Thủ Đức	100,00%	100,00%	Dịch vụ
Cty TNHH Nước đá tinh khiết Đồng An Bình	100,00%	99,60%	Sản xuất nước đá
Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức	70,00%	70,00%	Dịch vụ
Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Thông Đức	71,96%	71,96%	Khách sạn, nhà hàng
Cty Cổ Phần Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức	75,00%	75,00%	Kinh doanh bất động sản
Cty CP Thuduchouse Wood Trading	100,00%	58,00%	KD vật liệu, XNK...
Cty CP Đầu Tư Phước Long	61,94%	61,94%	Dệt may và đầu tư

(2) Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động KD chính
Công ty CP Phát triển nhà Deawon-Thủ Đức	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	27,00%	27,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	22,49%	22,49%	Đầu tư tài chính
Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	47,75%	47,75%	Xây lắp
Công ty TNHH Bách Phú Thịnh	49,00%	49,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty LD Thuduchouse Property Venture	100,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
CTCP DV và XTTM Hiệp hội DN TPHCM (TPS)	24,58%	24,58%	Quảng cáo, tư vấn ...

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(**) Trả cổ tức bằng cổ phiếu, chia thưởng cổ phiếu làm thay đổi số lượng cổ phiếu.

(3) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn :

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)
Cổ phiếu TCT CP BH Dầu khí (PVI)	109.350	1.946.430.000	8.593.500.000	(6.647.070.000)
Cổ phiếu Công ty CP Xây dựng số 5 (SC5)	156.942	3.954.938.400	10.227.309.952	(6.272.371.552)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỦ

Báo cáo tài chính

13-15-17 Trương Định, P.6, Q.3

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Công ty CP ĐTHT và BĐS Thái Bình Dương (PPI)	2.000.000	25.600.000.000	24.278.390.555	0
Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng	22,49%	65.181.391.144	26.695.200.000	(13.806.086.868)
Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế (1)	17,29%	18.909.086.316	4.500.000.000	(1.230.618.976)
Cty TNHH Nước Đá Tinh Khiết Đông An Bình (1)	100%	15.225.146.775	24.889.158.681	(8.628.496.610)
Công ty CP Thông Đức ⁽¹⁾	71,96%	119.097.238.795	158.310.000.000	(67.664.404.454)
Cty CP Đầu tư Phúc Thịnh Đức	70%	201.636.033.401	143.766.000.000	(1.573.720.943)
Cty CP Đầu tư Huế Nhà Thủ Đủ	75%	9.699.696.698	10.900.000.000	(1.200.303.302)
Cty CP DV Xúc tiến TM Hiệp Hội DN TPHCM (TPS)	24,58%	2.997.422.749	1.229.000.000	(416.688.521)
				<u>(107.439.761.226)</u>

(1) Vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		31/12/2014	01/01/2014
	Chi phí thuê tài sản dài hạn Văn phòng	894.810.000	887.040.000
	Chi phí thiết kế lắp đặt nội thất Văn phòng	-	48.176.217
	Chi phí bán hàng chờ phân bổ	7.100.000	1.196.904.221
	Chi phí sửa chữa hồ bơi	-	59.611.884
	Chi phí SC nội thất TED	-	55.498.748
		901.910.000	2.247.231.070
15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI		31/12/2014	01/01/2014
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.769.489.301	3.147.146.933
		2.769.489.301	3.147.146.933
16 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		31/12/2014	01/01/2014
	Ký quỹ dài hạn BQL Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	-	4.000.000.000
	Ký quỹ thuê văn phòng	2.328.354.000	2.328.354.000
		2.328.354.000	6.328.354.000
17 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		31/12/2014	01/01/2014
	Vay ngắn hạn (*)	138.469.618.719	151.795.116.906
	- Vay ngân hàng	94.969.618.719	122.295.116.906
	- Vay tổ chức khác	43.500.000.000	29.500.000.000
	Vay dài hạn đến hạn trả (**)	88.465.000.002	68.315.000.000
		226.934.618.721	220.110.116.906
(*) Chi tiết vay ngắn hạn:		31/12/2014	01/01/2014
	Vay ngân hàng	94.969.618.719	122.295.116.906
	- Ngân hàng HDBank - CN Gia Định (1)	24.408.032.904	49.938.111.822
	- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Sài Gòn (2)	21.759.312.027	22.276.921.111
	- NH Phát triển nhà ĐB sông Cửu Long- CN Chợ Lớn (3)	36.436.480.000	36.180.083.973
	- NH TMCP VN Thương Tín CN TP.HCM (Việt Bank) (4)	12.365.793.788	13.900.000.000
	Vay tổ chức khác	43.500.000.000	29.500.000.000
	- Tổng Công ty Phong Phú (5)	-	3.500.000.000
	- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á (6)	-	3.500.000.000
	- Cty TNHH XD Phong Đức (7)	-	1.000.000.000
	- Cty TC CP Dệt may VN (8)	-	20.000.000.000
	- Cty TNHH Đầu Tư Phúc Thịnh Đức (9)	1.500.000.000	1.500.000.000
	- Cty tài chính Dệt may VN (10)	20.000.000.000	-
	- CN LD VITC - BERWIN (11)	22.000.000.000	-
		138.469.618.719	151.795.116.906
VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)		31/12/2014	01/01/2014
(**) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả		31/12/2014	01/01/2014
	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Sài Gòn	-	4.400.000.000
	Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP Hồ Chí Minh	3.750.000.000	6.500.000.000
	Ngân hàng HDBank	78.195.000.002	55.895.000.000
	NH Phát triển nhà ĐB sông Cửu Long- CN Chợ Lớn	1.520.000.000	1.520.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số HM13/0227/HCM ngày 31/07/2013- HD Bank CN Gia Định, với các chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng VND.
- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh (31/12/2013 từ 12,8%/năm).
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản quyền SDD.
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 24.408.032.904 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 173/14/HDTDHM/NHCT946-TDH 14/08/2014 -NH TMCP CT VN- CN Đông Sài

(2) Gồm :

- Hạn mức tín dụng: 24 tỷ,
- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 21.759.312.027 đồng.

(3) NH Phát triển nhà DB sông Cửu Long- CN Chợ Lớn :

a) Hợp đồng tín dụng số H.M.0242.12/ HĐTD ngày 28/11/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

b) Hợp đồng tín dụng số H.M.0181.13/ HĐTD ngày 25/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 36.500.000.000VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 36.436.480.000đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.14.19 ngày 17/07/2014 - NHTMCP VN Thương Tín CNHCM (Vietbank)

- Hạn mức tín dụng: 13.900.000.000VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.365.793.788đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 92/HĐ.PP-TDH ngày 20/06/2011; PLHD 18/12/2013-Tổng Cty CP Phong Phú:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11,5% năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 tỷ đồng.

(6) 1.Hợp đồng tín dụng số 1204/HĐ- DAL- TDH-11 ngày 14/12/2011; PL 26/03/2013 - Cty CP Địa Ốc Đại

- Hạn mức tín dụng: 13.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 01 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

(6) 2. Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV- 05/032014; - Cty CP Địa Ốc Đại Á:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 tỷ đồng.

(7) Hợp đồng tín dụng số 030/HĐCV12 ngày 16/01/2012; PL- Cty TNHH XD Phong Đức:

- Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 tỷ đồng.

- (8) **Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐKT-NH ngày 21/03/2013- CTY CP Tài Chính Dệt May:**
- Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11,040% năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 tỷ đồng.
- 8 **Hợp đồng tín dụng số 11/HĐITC ngày 27/08/2014;- CTY CP Tài chính Dệt May**
- Hạn mức tín dụng: 22 tỷ đồng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10% năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo tài sản
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 tỷ đồng.
- (9) **Cty TNHH Đầu Tư Phúc Thịnh Đức :**
- (a) **Hợp đồng tín dụng số 01/HĐCV ngày 05/02/2013; PL 31/07/2013 với các điều khoản sau :**
- Hạn mức tín dụng: 700.000.000đồng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9% năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 700.000.000 đồng.
- (b) **Hợp đồng tín dụng số 03/HĐCV ngày 26/03/2013; PL 24/09/2014 với các điều khoản sau :**
- Hạn mức tín dụng: 600.000.000đồng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9% năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 600.000.000 đồng.
- (c) **Hợp đồng tín dụng số 04/HĐCV ngày 25/08/2013; PL 11/10/2013 với các điều khoản sau :**
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000đồng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9% năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 200.000.000 đồng.
10. **Hợp đồng tín dụng số 19/ 2014/ HĐKT-NH ngày 29/12/2014;- CTY CP Tài Chính Dệt May :**
- Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,5% năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo tài sản
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20 tỷ đồng.
- 11 **Hợp đồng tín dụng số 1299/ HĐ-BERWIN - TDH ngày 17/10/2014;- CNLD VITC-BERWIN :**
- Hạn mức tín dụng: 22 tỷ đồng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10% năm;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 22 tỷ đồng.

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	3.800.916.220	4.584.343.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	916.236.527	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.232.836	33.628.359
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	426.034.960	426.034.960
	5.159.420.543	5.044.007.125

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2014	01/01/2014
Trích trước CP HT kỹ thuật khu TTDVTM và nhà ở An Phú	12.588.587.731	12.588.587.731
Trích trước chi phí phải trả khác	307.551.386	969.539.298
	12.896.139.117	13.558.127.029

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ THÙ ĐÚ

Báo cáo tài chính

13-15-17 Trương Định, P.6, Q.3

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

	31/12/2014	01/01/2014
20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC		
Kinh phí công đoán	67.188.036	77.651.567
Bảo hiểm xã hội	92.654.318	35.314.418
Phải trả về lãi hợp tác kinh doanh các dự án	1.328.137.582	1.328.137.582
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.020.000.000	10.630.000.000
Phải trả cổ tức, trái tức cho cổ đông	1.649.134.000	2.113.346.000
Phải trả lãi vay	2.862.017.997	3.176.550.294
Phải trả tạm mượn vốn	5.266.106.355	5.226.106.355
Phải trả, phải nộp khác	161.170.669	783.622.413
Thu hộ khách hàng dự án Phước Long Spring town	48.864.355.395	24.504.615.132
Ban quản trị Chung cư TDH Trường Thọ	2.439.320.842	2.361.025.523
Ban quản trị Chung cư TDH Phước Bình	3.205.157.131	1.883.923.969
Phải trả trái phiếu không chuyển đổi	8.212.600.000	88.063.489.000
	75.167.842.325	140.183.782.253
21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.467.329.777	882.887.618
Phải trả dài hạn khác:	39.081.159.460	49.934.229.260
- Nhận góp vốn đầu tư khu nhà 6,5ha Bình An, quận 2	29.059.748.573	39.912.818.373
- Nhận góp vốn mua cổ phiếu Cty Đầu Tư Phước Long	85.085.000	85.085.000
<i>Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu 1,7ha Hiệp Bình</i>		
- Phước với Công ty TNHH XD Nhà Vĩnh Lợi	91.438.998	91.438.998
<i>Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu 3,3ha Hiệp Bình</i>		
- Phước với Công ty TNHH XD Văn Lang	8.372.110.343	8.372.110.343
<i>Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu Đô thị mới Bình</i>		
- Chiêu với Công ty CP XD&KD Địa ốc Hòa Bình	1.472.776.546	1.472.776.546
	41.548.489.237	50.817.116.878
22 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
Vay dài hạn ⁽¹⁾	306.635.000.000	273.100.000.000
- Vay ngân hàng	306.635.000.000	269.350.000.000
- Vay tổ chức khác	-	3.750.000.000
	306.635.000.000	273.100.000.000
(*) Chi tiết vay dài hạn		
Vay Ngân hàng	306.635.000.000	269.350.000.000
- Ngân hàng HDB ⁽¹⁾	254.675.000.000	260.870.000.000
- NH PTN ĐB Sông Cửu Long -CN Chợ Lớn (2)	6.960.000.000	8.480.000.000
- NH TMCP VN Thương Tín CN HCM (Viet bank)(3)	45.000.000.000	-
Vay tổ chức khác	-	3.750.000.000
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	3.750.000.000
	306.635.000.000	273.100.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

a. Hợp đồng tín dụng số 11/024/HCM ngày 09/03/2011- NH TM CP Đại Á, với các điều khoản chi (1) tiết sau:

- Hạn mức ngân hàng cho vay: 100 tỷ VND;
 - Thời hạn giải ngân: 12 tháng
 - Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - Mục đích vay: Góp vốn dự án nhà ở và TT TM DV Tại P.Phước Long B, Quận 9.
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản;
- Số dư nợ gốc vay dài hạn cuối kỳ 40.235.000.000đ. Vay dài hạn đến hạn trả 10.865.000.000 đồng.**

(1) b. Hợp đồng tín dụng số HM12/0334/HCM ngày 04/10/2012- PL 31/07/2013 với chi tiết sau:

- Hạn mức ngân hàng cho vay: 100 tỷ VND;
- Thời hạn giải ngân: 48 tháng
- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản;

Số dư nợ gốc vay dài hạn tại thời điểm cuối kỳ 64.440.000.000 đ. Vay dài hạn đến hạn trả 17.330.000.000đồng.

(1) C) Hợp đồng tín dụng số TD13/0332/HCM ngày 26/11/2013- NH TM CP Đại Á, với chi tiết sau:

- Hạn mức ngân hàng cho vay: 250 tỷ VND;
- Thời hạn giải ngân: 12 tháng
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- Hình thức : đảm bảo bằng tài sản;

Số dư nợ gốc vay dài hạn tại thời điểm cuối kỳ 150 tỷ đ. Vay dài hạn đến hạn trả 50 tỷ đồng.

Hợp đồng DA 0096.13/HĐTD ngày 09/08/2013- NH PTN ĐBSCL, với các điều khoản chi tiết sau:

(2)

- Hạn mức ngân hàng cho vay: 10 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Góp vốn KD với Công ty CP Thương Mại -DV Sài Gòn (SATRASECO) để đầu tư
 - XD TT Cao Ốc Hàng Xanh tại số 219-221 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.22, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản;
- Số dư nợ gốc vay dài hạn cuối kỳ 6.960.000.000đ. Vay dài hạn đến hạn trả 1.520.000.000 đồng.**

(3) Hợp đồng tín dụng số 303/2010/HĐTD - ĐTTC - TD ngày 04/08/2010:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 40 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư XD CC TDH Phước Bình
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh
- Hình thức bảo đảm tiền vay: bảo lãnh tín dụng
- Số dư nợ gốc vay dài hạn tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng + Số dư nợ gốc dài hạn đến hạn trả là 3,75 tỷ đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN14.5.5- với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 50 tỷ đồng;
- Mục đích vay: VLD
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh
- Hình thức bảo đảm tiền vay: QSD nhà 3-5 Pasteur ; P.Nguyễn Thái bình; Q.1- TP.HCM
- Số dư nợ gốc vay dài hạn cuối kỳ là 45 đồng + Số dư nợ dài hạn đến hạn trả là 5 tỷ đồng.

22 NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	381.504.200.000	436.306.517.171	(2.963.607.112)	427.457.116.723	37.875.000.000	23.476.886.388	1.303.656.113.170
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	275.420.000	28.975.360.145	29.250.780.145
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	275.420.000	-	275.420.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	28.975.360.145	28.975.360.145
3. Giảm trong kỳ này	-	2.236.552.473	2.963.607.112	-	-	3.817.800.732	9.017.960.317
Giảm trong kỳ	-	2.236.552.473	2.963.607.112	-	-	-	5.200.159.585
Phân phối LN	-	-	-	-	-	3.817.800.732	3.817.800.732
4. Số dư cuối kỳ này	381.504.200.000	434.069.964.698	-	427.457.116.723	38.150.420.000	48.634.445.801	1.329.816.147.222

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014	Tỷ lệ (%)	01/01/2014
Vốn góp của các cổ đông	100%	381.504.200.000	100%	381.504.200.000
	100%	381.504.200.000	100%	381.504.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	381.504.200.000	381.504.200.000
- Vốn góp đầu năm	381.504.200.000	378.750.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	2.754.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	381.504.200.000	381.504.200.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Nghị quyết 368/NQ-ĐHCEĐ - Đại hội cổ đông Cty ngày 15/04/2014 là 5% cổ tức 2013 trên mệnh giá
Tạm ứng 5% cổ tức 2014 trên mệnh giá.

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	38.150.420	38.150.420
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.150.420	38.150.420
- Cổ phiếu phổ thông	38.150.420	38.150.420
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	180.060
- Cổ phiếu phổ thông	-	180.060
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.150.420	37.970.360
- Cổ phiếu phổ thông	38.150.420	37.970.360

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty :

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	427.457.116.723	427.457.116.723
Quỹ dự phòng tài chính	38.150.420.000	37.875.000.000
	465.607.536.723	465.332.116.723

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh trong tương lai; bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính theo điều lệ tổ chức và hoạt động Cty được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi bằng 10% vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính được dùng :

- + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản giữ hộ ⁽¹⁾	22.737.627.000	22.737.627.000
	22.737.627.000	22.737.627.000

(1) Công ty được giao tiếp nhận và quản lý một số tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố (Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức) theo Quyết định 4363/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2008 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh v/v quyết toán vốn đầu tư các hạng mục sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước của dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố.

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng hóa	391.643.269.636	287.335.716.134
Doanh thu XNK	7.553.855.058	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.687.811.743	6.952.106.588
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	17.568.499.457	1.943.606.147
	423.453.435.894	296.231.428.869
25 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2014	Năm 2013
Hàng bán bị trả lại	46.130.241.095	40.196.486.724
	46.130.241.095	40.196.486.724
26 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	345.513.028.541	247.139.229.410
Doanh thu xuất khẩu	7.553.855.058	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.687.811.743	6.952.106.588
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	17.568.499.457	1.943.606.147
	377.323.194.799	256.034.942.145
27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	304.637.318.069	148.816.887.140
Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu	7.214.793.349	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.252.274.726	5.153.427.384
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.183.324.312	1.139.058.694
	320.287.710.456	155.109.373.218
28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4.501.428.034	369.841.869
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.604.961.206	13.462.815.488
Lãi chậm trả góp	1.276.565.506	-
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	33.900.054.889	-
	56.283.009.635	13.832.657.357
29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	48.833.827.412	61.573.513.627

Hoàn nhập phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(10.463.991.593)	-
Lập dự phòng đầu tư dài hạn		9.538.797.938
Khác	185.106.844	22.422.099
	38.554.942.663	71.134.733.664
30 THU NHẬP KHÁC	Năm 2014	Năm 2013
Thu nhập từ thanh lý CCDC	1.372.462.844	40.000.000
Phạt vi phạm hợp đồng	3.389.211.687	2.319.241.879
Thu nhập từ chênh lệch góp vốn bằng TSCĐ	481.000.000	-
Thu nhập khác	1.959.699.572	1.153.781.032
	7.202.374.103	3.513.022.911
31 CHI PHÍ KHÁC	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí thanh lý tài sản	1.936.098.001	-
Phạt vi phạm hợp đồng	64.251.884	1.461.818.426
Chi phí khác	-	488.738.703
	2.000.349.885	1.950.557.129
32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Năm 2014	Năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.183.713.929	7.088.433.803
Điều chỉnh tăng chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.711.952.033	2.579.050.647
Điều chỉnh giảm từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(16.604.961.206)	(13.462.815.488)
Chi phí lãi vay không được khấu trừ khi tính thuế	-	1.716.904.719
Tổng lợi nhuận tính thuế	18.290.704.756	(2.078.426.319)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.023.955.046	

33 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2014	Năm 2013
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám Đốc Cty :	1.795.037.827	1.436.371.443
Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Các công ty phát sinh các nghiệp vụ liên quan như sau:		
Tên công ty / Mỗi quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Cty TNHH QL và KD Chợ nông sản Thủ Đức - Công ty con	Nhờ thu tiền ô vựa	25.173.754.271
	Thuê văn phòng	942.994.248
	Dịch vụ	196.363.636
	Lợi nhuận 2013 (DT 2014)	2.886.003.162
	Lợi nhuận 2014	6.248.032.867
	Phí thu hộ 2013	627.942.842
	Mượn vốn	15.100.000.000
	Trả tiền tạm mượn vốn	15.100.000.000
	Tiền thuê đất	166.794.950
	Cty TNHH DV Tam Bình TĐ Công ty con	Thuê văn phòng
Lợi nhuận		152.530.937
Dịch vụ quản lý chung cư...		1.737.781.472
Cung cấp DV quảng cáo		481.125.000
Tạm mượn vốn		1.000.000.000
Trả vốn		1.000.000.000
Trả TDH tiền thuê đất		542.005.600
CN QSDĐ tam bình		29.409.997.813
CN QSDĐ tam bình (CP)		16.402.529.536
Công ty Cổ Phần Thông Đức Công ty con		Dịch vụ phòng
	Vay vốn TDH	24.750.000.000
	Lãi vay	3.409.708.334
Cty TNHH Nước Đá Tinh Khiết Đông An Bình - Công ty con	Mua hàng	20.160.000 ✓
	Tiền thuê đất	33.952.800
Cty TNHH Phúc Thịnh Đức Công ty con	Thuê văn phòng	72.727.276
	Chi phí lãi vay	150.038.891
CTY CP THUDUCHOUSE WOOD TRADING Công ty con	Góp vốn	100.000.000

	Góp vốn bằng TSCĐ	481.000.000
	Thuê VP Trương Định	90.000.000
	Thuê xe	23.939.388
Huế nhà Thủ Đức- Cty con	Góp vốn	1.200.000.000
Cty CP Đầu Tư Phước Long	DT hợp tác	89.525.370.870
	CP hợp tác	89.525.370.870
	Phi môi giới	246.913.642

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty / Mỗi quan hệ	Giao dịch	Giá trị khoản (phải trả); phải thu
	Cho thuê Kiosque	233.360.040
Cty TNHH QL và KD Chợ nông sản Thủ Đức - Công ty con	Cho thuê ô vựa	30.383.182.021
	Ký quỹ thuê văn phòng	(97.433.420)
	DV vệ sinh	(54.000.000)
	Điện	(2.019.305)
Cty TNHH DV Tam Bình TĐ - Cty con	Nhận ký quỹ thuê văn phòng	(13.700.000)
	DV phí quản lý	211.562.640
	Thuê văn phòng	9.193.340
	CN 5.270m2 Tam Bình	(855.321.326)
Công ty Cổ Phần Thông Đức - Công ty con	Vay vốn	28.000.000.000
	Lãi vay	2.317.291.667
Cty TNHH Phúc Thịnh Đức Công ty con	Ký quỹ thuê VP	(14.000.000)
	TDH vay vốn	(1.500.000.000)
CTY CP THUDUCHOUSE WOOD TRADING Công ty con	Thuê VP	49.000.000
		-
CTY CP ĐT PHƯỚC LONG		
	Phải thu DT dệt may	3.054.828
	Phải trả tiền thu hộ khách hàn	(48.864.355.395)

Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm.

34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí NVL, công cụ dụng cụ	1.026.141.779	1.090.443.725
Chi phí nhân công	15.173.480.928	15.403.591.445
Chi phí khấu hao	5.355.374.512	1.912.073.344
Chi phí DV mua ngoài	225.277.519.763	68.717.360.905
Chi phí khác bằng tiền	5.098.891.177	60.147.615.609
Cộng	251.931.408.159	147.271.085.028

35 THÔNG TIN KHÁC**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4 Những thông tin khác

Quyết định số 4530/QĐ-UB ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh về việc giao đất cho Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức để đầu tư xây dựng chợ đầu mối phía Đông thành phố và hạ tầng khu nhà ở phố chợ tại phường Tam Bình, quận Thủ Đức và các ngành chức năng quản lý. Theo đó, Công ty đang thực hiện quản lý và khai thác nhà lồng chợ A, nhà lồng chợ B, C và các công trình phụ trợ khác, các tài sản này sẽ được bàn giao lại sau khi hết hạn hợp đồng thuê kỳ với tiểu thương kinh doanh tại chợ ngày 03/07/2053.

Lập ngày 9 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Lê Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Quan Minh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Chí Hiếu